



SLIGHTING GROUP

North: No 1146, Nguyen Khoai Street, Linh Nam Ward, Hoang Mai District, Ha Noi City, Viet Nam
Tel: 024 3719 1896 Fax: 024 3719 1848

South: No 35/2 D5 Street, 25 Ward, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Tel: 028 7300 0650 Fax: 028 7300 0726

Factory: Phuoc Binh Industrial Park, Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

Email: contact@slig.vn

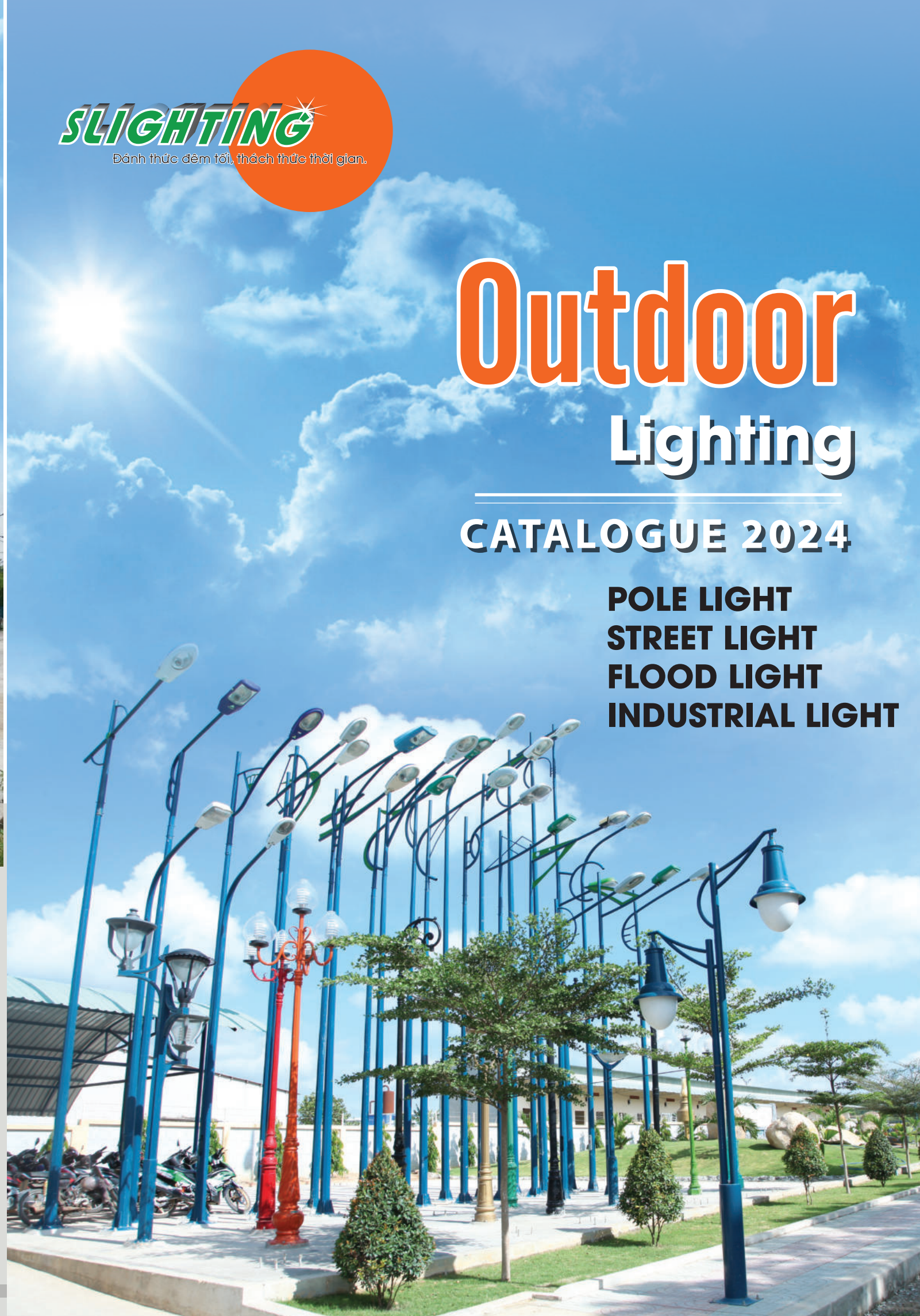
Website: www.chieusangviet.com



Outdoor Lighting

CATALOGUE 2024

**POLE LIGHT
STREET LIGHT
FLOOD LIGHT
INDUSTRIAL LIGHT**



INTRODUCTION

SLIGHTING - Brand affirmations in urban lighting, public lighting and industrial lighting.

Overcoming many difficulties and challenges, over the past 10 years, **SLIGHTING GROUP** has become a leading manufacturer, supplier and consultant of lighting design. The member units in the chain of lighting activities include: Manufacturing; Distribution and construction of lighting; Lighting design, transportation infrastructure and power projects have grown steadily with their prestige and status affirmed.

As a manufacturer with factories in both North and South, especially Southern Factory with an area of nearly 7 hectares in Phuoc Binh Industrial Park, Long Thanh District, Dong Nai Province are invested formally with human resources, With modern technology and machines, with the **ISO 9001: 2015** quality management system, lamps and lighting products have been certified by the Ministry of Industry and Trade as **"Energy saving products"**.

With a team of intellectuals, electrical engineers, experienced mechanical engineers, skilled workers, we have always maintained and promoted the power of **SLIGHTING** brand **"Night wake up, time challenge"**.

With the continuous development of society, we are committed to products that meet all requirements of customers in accordance with the trend of civilization, modern and practical, suitable for international and regional integration.

Special thanks!



Factory: Phuoc Binh Industrial Park, Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam



Máy đúc áp lực chế tạo ra vỏ đèn/
Pressure casting machine produces light cover



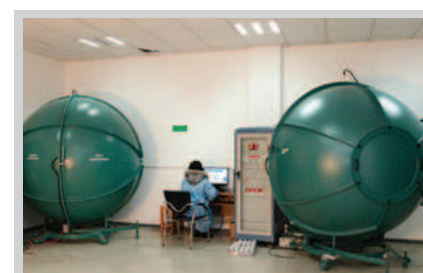
Sản phẩm vỏ đèn đúc áp lực nhôm/
Aluminum pressure die-casting product



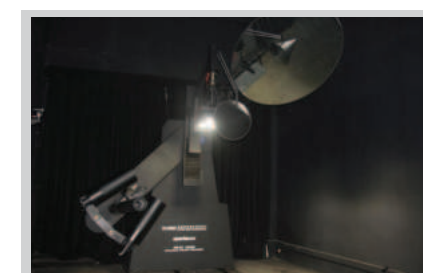
Máy hàn chip led
Lead-free solder



Kiểm tra độ tin cậy
Reliability test facility



Máy đo các thông số kỹ thuật/
Photometry Equipment



Máy đo độ tương phản/
Mirror type Gonio photometer



Dây truyền sơn tĩnh điện/
Powder coating



Dây truyền lắp ráp hoàn thiện bộ đèn Led/
Complete assembly line



Sản phẩm hoàn thiện trước khi đóng gói/
Finished products before packing

Tembin |Model - SL7

Phạm vi sử dụng
Chiếu sáng đường phố, khu đô thị, khu công nghiệp, bãi đỗ xe...

Đặc điểm nổi bật

- Tiết kiệm năng lượng
- Thân thiện môi trường
- Ánh sáng ban ngày
- Tuổi thọ cao
- Độ kín khít, cấp cách điện, độ va đập: IP 66, class I, IK 08

Nguồn sáng/Light source: Citizen/ Lumileds

Applications
Lighting of urban streets, residential areas, pavements...

Outstanding features

- Energy saving
- Environmentally friendly
- Daylight
- Long life
- IP 66, class I, IK 08

Màu sắc chủ đạo/ Main color:



Đặc điểm kỹ thuật/ Specifications

Công suất/ Power (from 80W to 240W)

Model	Quang hiệu Luminous Efficacy	Nhiệt độ màu Color Temperature	Quang thông Luminous Flux	Chỉ số màu CRI(%) Typical CRI(Ra)	Điện áp vào Input voltage	Kích thước L*W*H Size(mm)	Hệ số công suất Rate Power Factor	Nhiệt độ môi trường Operation Temperature
SL7 - 80 W	>120lm/W	3000k-7000k	9600 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	570*260*90	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL7 -120 W	>120lm/W	3000k-7000k	14400 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	750*380*110	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL7 -160 W	>120lm/W	3000k-7000k	19200 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	750*380*110	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL7-200W	>120lm/W	3000k-7000k	24000 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	750*380*110	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL7-240W	>120lm/W	3000k-7000k	28800 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	750*380*110	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)

Thân đèn làm từ hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.
(Housing made of die-cast aluminum)

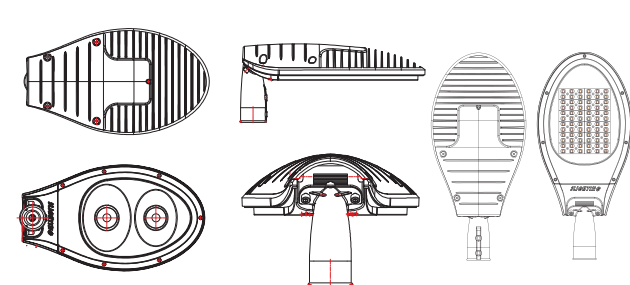
Đèn tích hợp bộ DIM 5 cấp công suất
(Diming schedule with 5 Steps)

SPD bảo vệ chống sét
(Sugre protection device -SPD)
Min:10KV - Max: 15KV

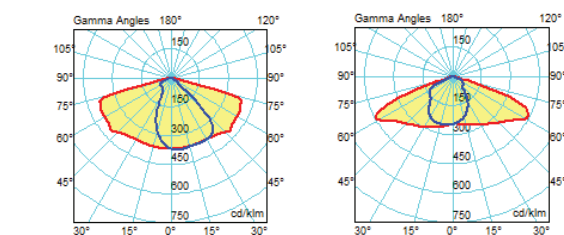
Tiêu chuẩn áp dụng:
(Standard compliance) :
IEC 60598; IEC 62031; IEC 61347
ISO 9001:2015, TCVN 5828; 5829
IEC 26717, IEC 26722

Tuổi thọ:
(Life time)
>50.000 giờ @ta=30°C

Các hình chiếu (Dimensions)



Quang trắc (Photometry)



Saola |Model - SL10

Phạm vi sử dụng
Chiếu sáng đường phố, khu đô thị, khu công nghiệp, bãi đỗ xe...

Đặc điểm nổi bật

- Tiết kiệm năng lượng
- Thân thiện môi trường
- Ánh sáng ban ngày
- Tuổi thọ cao
- Độ kín khít, cấp cách điện, độ va đập: IP 66, class I, IK 08

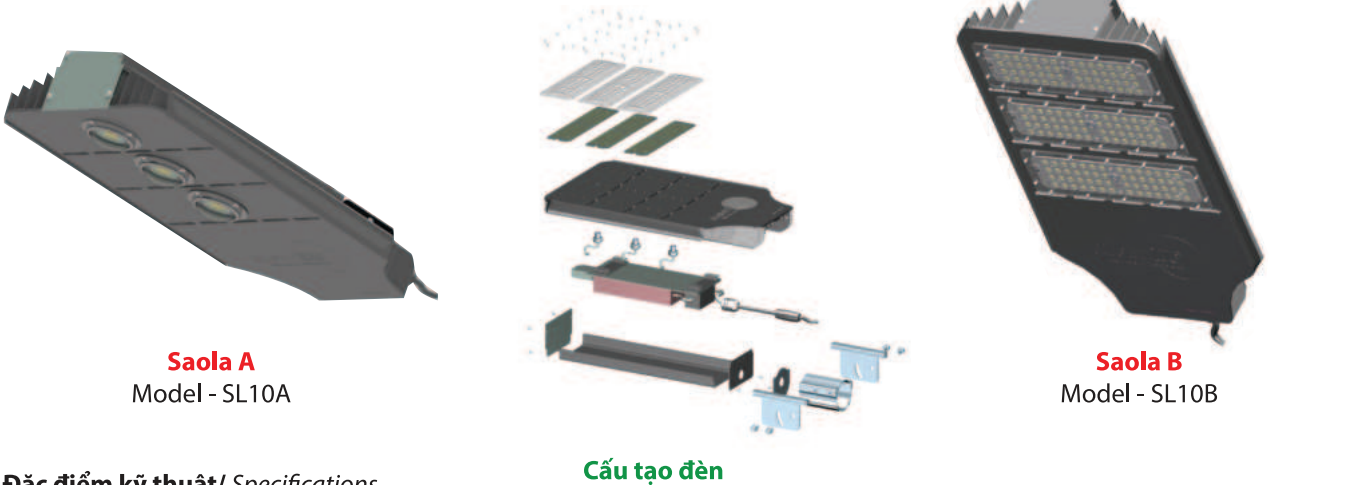
Nguồn sáng/Light source: Citizen/ Lumileds

Applications
Lighting of urban streets, residential areas, pavements...

Outstanding features

- Energy saving
- Environmentally friendly
- Daylight
- Long life
- IP 66, class I, IK 08

Màu sắc chủ đạo/ Main color:



Đặc điểm kỹ thuật/ Specifications

Công suất/ Power (from 80W to 240 W)

Model	Quang hiệu Luminous Efficacy	Nhiệt độ màu Color Temperature	Quang thông Luminous Flux	Chỉ số màu CRI(%) Typical CRI(Ra)	Điện áp vào Input voltage	Kích thước L*W*H Size(mm)	Hệ số công suất Rate Power Factor	Nhiệt độ môi trường Operation Temperature
SL10 - 80 W	>120lm/W	3000k-7000k	9600 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	410*290*110	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL10 -120 W	>120lm/W	3000k-7000k	14400 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	500*290*110	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL10 -160 W	>120lm/W	3000k-7000k	19200 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	590*290*110	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL10 - 200 W	>120lm/W	3000k-7000k	24000 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	680*290*110	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL10 -240 W	>120lm/W	3000k-7000k	28800 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	770*290*110	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)

Thân đèn làm từ hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.
(Housing made of die-cast aluminum)

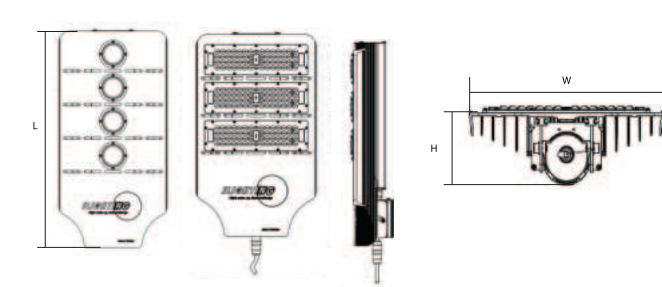
Đèn tích hợp bộ DIM 5 cấp công suất
(Diming schedule with 5 Steps)

SPD bảo vệ chống sét
(Sugre protection device -SPD)
Min:10KV - Max: 15KV

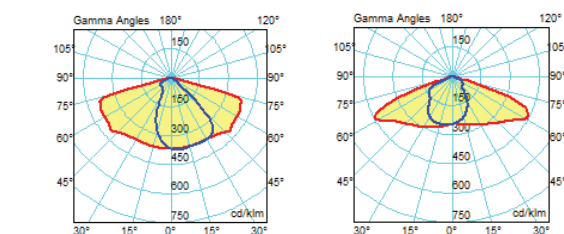
Tiêu chuẩn áp dụng:
(Standard compliance) :
IEC 60598; IEC 62031; IEC 61347
ISO 9001:2015, TCVN 5828; 5829
IEC 26717, IEC 26722

Tuổi thọ:
(Life time)
>50.000 giờ @ta=30°C

Các hình chiếu (Dimensions)



Quang trắc (Photometry)



Katrina |Model - SL15

Phạm vi sử dụng

Chiếu sáng đường phố, khu đô thị, khu công nghiệp, bãi đỗ xe...

Đặc điểm nổi bật

- Tiết kiệm năng lượng
- Thân thiện môi trường
- Ánh sáng ban ngày
- Tuổi thọ cao
- Độ kín khít, cấp cách điện, độ va đập: IP 66, class I, IK 08

Nguồn sáng/Light source: Citizen/ Lumileds

Aplications

Lighting of urban streets, residential areas, pavements...

Outstanding features

- Energy saving
- Environmentally friendly
- Daylight
- Long life
- IP 66, class I, IK 08

Màu sắc chủ đạo/ Main color:   



Katrina A
Model - SL15A

Cấu tạo đèn

Katrina B
Model - SL15B

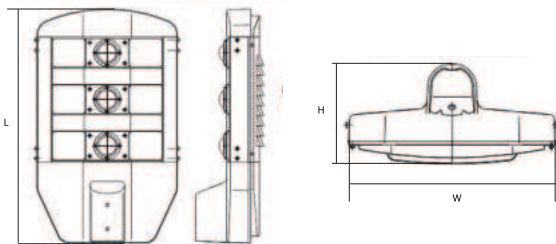
Đặc điểm kỹ thuật/ Specifications

Công suất/ Power (from 80W to 240 W)

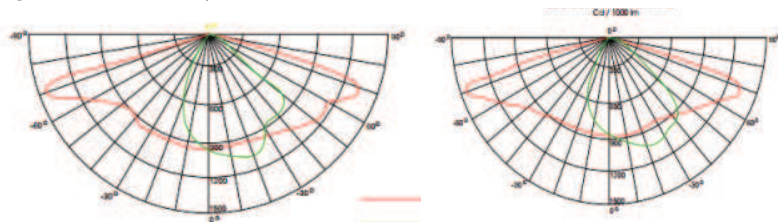
Model	Quang hiệu Luminous Efficacy	Nhiệt độ màu Color Temperature	Quang thông Luminous Flux	Chỉ số màu CRI(%) Typical CRI(Ra)	Điện áp vào Input voltage	Kích thước L*W*H Size(mm)	Hệ số công suất Rate Power Factor	Nhiệt độ môi trường Operation Temperature
SL15-80 W	>120lm/W	3000k-7000k	9600 Lm	>70	AC 100-265V/ 50HZ	444*347*158	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL15-120 W	>120lm/W	3000k-7000k	14400 Lm	>70	AC 100-265V/ 50HZ	529*347*158	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL15-160 W	>120lm/W	3000k-7000k	19200 Lm	>70	AC 100-265V/ 50HZ	613*347*158	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL15-200 W	>120lm/W	3000k-7000k	24000 Lm	>70	AC 100-265V/ 50HZ	697*347*158	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL15-240 W	>120lm/W	3000k-7000k	28800 Lm	>70	AC 100-265V/ 50HZ	781*347*158	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)

Thân đèn làm từ hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. (Housing made of die-cast aluminum)	Đèn tích hợp bộ DIM 5 cấp công suất (Diming schedule with 5 Steps)	SPD bảo vệ chống sét (Sugre protection device -SPD) Min:10KV - Max: 15KV	Tiêu chuẩn áp dụng: (Standard compliance) : IEC 60598; IEC 62031; IEC 61347 ISO 9001:2015, TCVN 5828; 5829 IEC 26717, IEC 26722	Tuổi thọ: (Life time) >50.000 giờ @ta=30°C
--	---	--	---	--

Các hình chiếu (Dimensions)



Quang trắc (Photometry)



Florence |Model - SL 22

Phạm vi sử dụng

Chiếu sáng đường phố, khu đô thị, khu công nghiệp, bãi đỗ xe...

Đặc điểm nổi bật

- Tiết kiệm năng lượng
- Thân thiện môi trường
- Ánh sáng ban ngày
- Tuổi thọ cao
- Độ kín khít, cấp cách điện, độ va đập: IP 66, class I, IK 08

Nguồn sáng/Light source: Citizen/ Lumileds

Aplications

Lighting of urban streets, residential areas, pavements...

Outstanding features

- Energy saving
- Environmentally friendly
- Daylight
- Long life
- IP 66, class I, IK 08

Màu sắc chủ đạo/ Main color:   



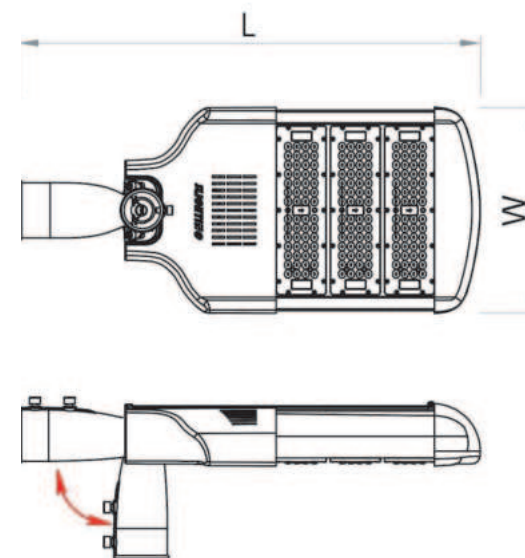
Đặc điểm kỹ thuật/ Specifications

Công suất/ Power (from 80W to 200W)

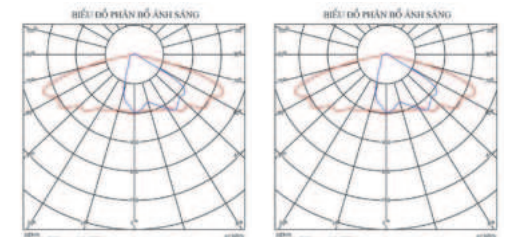
Model	Quang hiệu Luminous Efficacy	Nhiệt độ màu Color Temperature	Quang thông Luminous Flux	Chỉ số màu CRI(%) Typical CRI(Ra)	Điện áp vào Input voltage	Kích thước L*W*H Size(mm)	Hệ số công suất Rate Power Factor	Nhiệt độ môi trường Operation Temperature
SL22-80 W	>120lm/W	3000k-7000k	9600 Lm	>70	AC 100-265V/ 50HZ	612*304*95	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL22-120 W	>120lm/W	3000k-7000k	14400 Lm	>70	AC 100-265V/ 50HZ	701*304*95	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL22-160 W	>120lm/W	3000k-7000k	19200 Lm	>70	AC 100-265V/ 50HZ	790*304*95	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SL22-200 W	>120lm/W	3000k-7000k	24000 Lm	>70	AC 100-265V/ 50HZ	879*304*95	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)

Thân đèn làm từ hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. (Housing made of die-cast aluminum)	Đèn tích hợp bộ DIM 5 cấp công suất (Diming schedule with 5 Steps)	SPD bảo vệ chống sét (Sugre protection device -SPD) Min:10KV - Max: 15KV	Tiêu chuẩn áp dụng: (Standard compliance) : IEC 60598; IEC 62031; IEC 61347 ISO 9001:2015, TCVN 5828; 5829 IEC 62717, IEC 62722, IEC 62262	Tuổi thọ: (Life time) >50.000 giờ @ta=30°C
--	---	--	--	--

Các hình chiếu (Dimensions)



Quang trắc (Photometry)



Nora |Model - FL9

Phạm vi sử dụng
Chiếu sáng cao tốc, quảng trường, sân bay, sân vận động, bến cảng

Đặc điểm nổi bật

- Tiết kiệm năng lượng
- Thân thiện môi trường
- Ánh sáng ban ngày
- Tuổi thọ cao
- Góc hiệu chỉnh đèn 180 độ
- Độ kín khít, cấp cách điện, độ va đập: IP 66, class I, IK 08

Applications
Lighting of highway, squares, airports, stadiums, ports

Outstanding features

- Energy saving
- Environmentally friendly
- Daylight
- Long life
- The lamp correction angle is 180 degrees
- IP 66, class I, IK 08

Màu sắc chủ đạo/ Main color:

Nguồn sáng/Light source: Citizen/ Lumileds



Đặc điểm kỹ thuật/ Specifications
Công suất/ Power (from 80W to 600 W)

Model	Quang hiệu Luminous Efficacy	Nhiệt độ màu Color Temperature	Quang thông Luminous Flux	Chỉ số màu CRI(%) Typical CRI(Ra)	Điện áp vào Input voltage	Kích thước L*W*H Size(mm)	Nhiệt độ môi trường Operation Temperature
FL9 -80w	>120Lm/W	3000k-7000k	12000 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	230*290*110	(- 25°C đến + 60°C)
FL9 -120w	>120Lm/W	3000k-7000k	18000 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	320*290*110	(- 25°C đến + 60°C)
FL9 -160w	>120Lm/W	3000k-7000k	12000 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	410*290*110	(- 25°C đến + 60°C)
FL9 -(200w-240w)	>120Lm/W	3000k-7000k	24000 - 28800 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	610*320*110	(- 25°C đến + 60°C)
FL9 -(260w-320w)	>120Lm/W	3000k-7000k	31200 - 38400 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	610*410*110	(- 25°C đến + 60°C)
FL9 -(320w-400w)	>120Lm/W	3000k-7000k	38400 -48000 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	610*500*110	(- 25°C đến + 60°C)
FL9 -(400w -600w)	>120Lm/W	3000k-7000k	48000 - 72000 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	610*680*110	(- 25°C đến + 60°C)

Thân đèn làm từ hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện
(Housing made of die-cast aluminum)

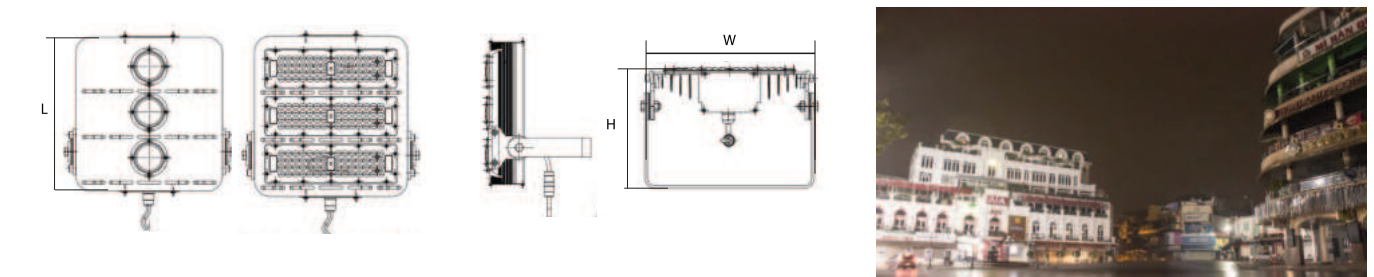
Đèn tích hợp bộ DIM 5 cấp công suất
(Diming schedule with 5 Steps)

SPD bảo vệ chống sét
(Sugre protection device -SPD)
Min:10KV - Max: 15KV

Tiêu chuẩn áp dụng:
(Standard compliance) :
IEC 60598; IEC 62031; IEC 61347
ISO 9001:2015, TCVN 5828; 5829
IEC 62717, IEC 62722

Tuổi thọ:
(Life time)
>50.000 giờ @ta=30°C

Bản vẽ hình chiếu (Dimensions)



Quang trắc (Photometry)



Sandy |Model - SLV1/SLV2

Phạm vi sử dụng
Chiếu sáng đường phố, khu đô thị, khu công nghiệp, bãi đỗ xe...

Đặc điểm nổi bật

- Tiết kiệm năng lượng
- Thân thiện môi trường
- Ánh sáng ban ngày
- Tuổi thọ cao
- Độ kín khít, cấp cách điện, độ va đập: IP 66, class I, IK 08

Applications
Lighting of urban streets, residential areas, pavements...

Outstanding features

- Energy saving
- Environmentally friendly
- Daylight
- Long life
- IP 66, class I, IK 08

Màu sắc chủ đạo/ Main color:

Nguồn sáng/Light source: Citizen/ Lumileds



Đặc điểm kỹ thuật/ Specifications
Công suất/ Power (from 30W to 60 W)

Model	Quang hiệu Luminous Efficacy	Nhiệt độ màu Color Temperature	Quang thông Luminous Flux	Chỉ số màu CRI(%) Typical CRI(Ra)	Điện áp vào Input voltage	Kích thước L*W*H Size(mm)	Hệ số công suất Rate Power Factor	Nhiệt độ môi trường Operation Temperature
SLV1 -30w	>120Lm/W	3000k-7000k	3600 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D620*400	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SLV1 -60w	>120Lm/W	3000k-7000k	7200 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D620*400	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SLV2 -30w	>120Lm/W	3000k-7000k	3600 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D620*330	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SLV2 -60w	>120Lm/W	3000k-7000k	7200 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D620*330	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)

Thân đèn làm từ hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.
(Housing made of die-cast aluminum)

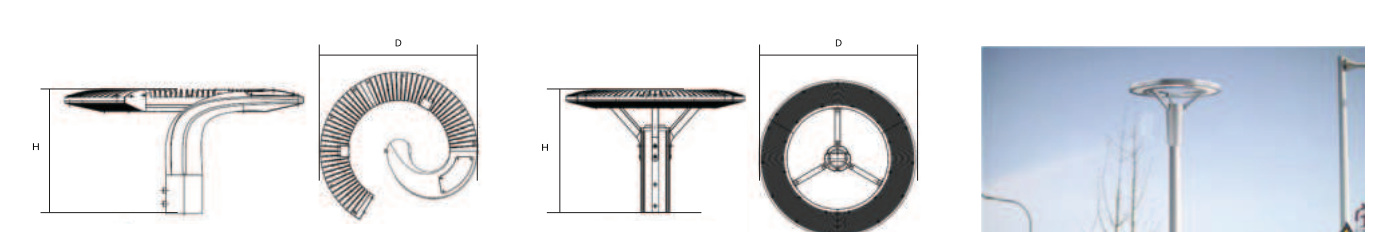
Đèn tích hợp bộ DIM 5 cấp công suất
(Diming schedule with 5 Steps)

SPD bảo vệ chống sét
(Sugre protection device -SPD)
Min:10KV - Max: 15KV

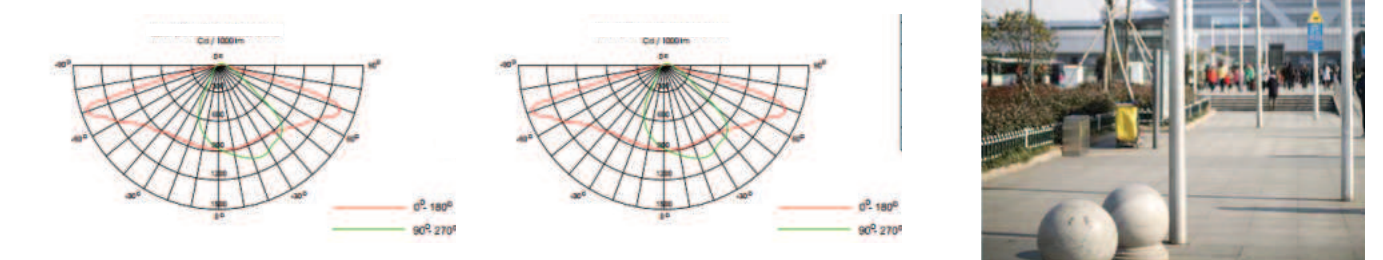
Tiêu chuẩn áp dụng:
(Standard compliance) :
IEC 60598; IEC 62031; IEC 61347
ISO 9001:2015, TCVN 5828; 5829
IEC 62717, IEC 62722

Tuổi thọ:
(Life time)
>50.000 giờ @ta=30°C

Bản vẽ hình chiếu (Dimensions)



Quang trắc (Photometry)





Vamco |Model - SLV2C

Phạm vi sử dụng

Chiếu sáng đường phố, khu đô thị, khu công nghiệp, bãi đỗ xe...

Đặc điểm nổi bật

- Tiết kiệm năng lượng
- Thân thiện môi trường
- Ánh sáng ban ngày
- Tuổi thọ cao
- Độ kín khít, cấp cách điện, độ va đập: IP 66, class I, IK 08

Halong |Model - SLV10

Applications

Lighting of urban streets, residential areas, pavements...

Outstanding features

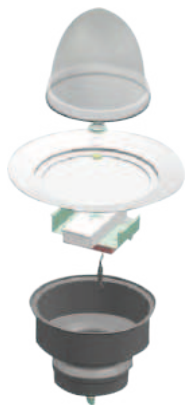
- Energy saving
- Environmentally friendly
- Daylight
- Long life
- IP 66, class I, IK 08

Nguồn sáng/Light source: Citizen/ Lumileds

Màu sắc chủ đạo/ Main color: ■ ■ ■



Vamco
Model - SLV2C



Cấu tạo đèn



Halong
Model - SLV10

Đặc điểm kỹ thuật/ Specifications

Công suất/ Power (from 40W to 80W)

Model	Quang hiệu Luminous Efficacy	Nhiệt độ màu Color Temperature	Quang thông Luminous Flux	Chỉ số màu CRI(%) Typical CRI(Ra)	Điện áp vào Input voltage	Kích thước L*W*H Size(mm)	Hệ số công suất Rate Power Factor	Nhiệt độ môi trường Operation Temperature
SLV2C -40w	>120Lm/W	3000k-7000k	4800 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D620*620	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SLV2C -60w	>120Lm/W	3000k-7000k	7200 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D620*620	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SLV2C -80w	>120Lm/W	3000k-7000k	9600 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D620*620	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SLV10 -40w	>120Lm/W	3000k-7000k	4800 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D440*930	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SLV10 -60w	>120Lm/W	3000k-7000k	7200 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D440*930	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SLV10 -80w	>120Lm/W	3000k-7000k	9600 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D440*930	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)

Thân đèn làm từ hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.
(Housing made of die-cast aluminum)

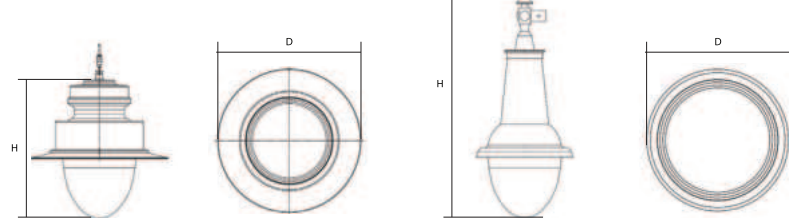
Đèn tích hợp bộ DIM 5 cấp công suất
(Diming schedule with 5 Steps)

SPD bảo vệ chống sét
(Sugre protection device -SPD)
Min:10KV - Max: 15KV

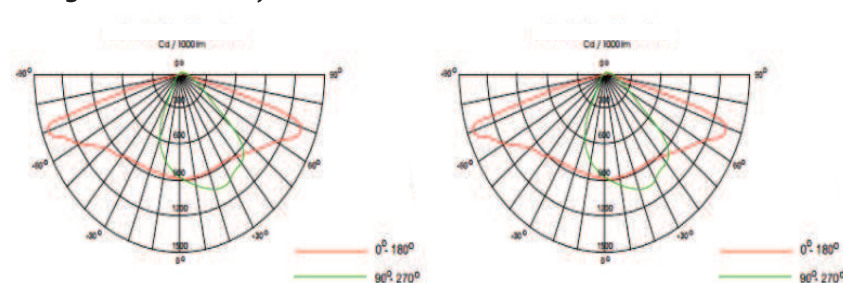
Tiêu chuẩn áp dụng:
(Standard compliance):
IEC 60598; IEC 62031; IEC 61347
ISO 9001:2015, TCVN 5828; 5829
IEC 62717, IEC 62722

Tuổi thọ:
(Life time)
>50.000 giờ @ta=30°C

Bản vẽ hình chiếu (Dimensions)



Quang trắc (Photometry)



Conson |Model - SLV19

Phạm vi sử dụng

Chiếu sáng đường phố, khu đô thị, khu công nghiệp, bãi đỗ xe...

Đặc điểm nổi bật

- Tiết kiệm năng lượng
- Thân thiện môi trường
- Ánh sáng ban ngày
- Tuổi thọ cao
- Độ kín khít, cấp cách điện, độ va đập: IP 66, class I, IK 08

Applications

Lighting of urban streets, residential areas, pavements...

Outstanding features

- Energy saving
- Environmentally friendly
- Daylight
- Long life
- IP 66, class I, IK 08

Nguồn sáng/Light source: Citizen/ Lumileds

Màu sắc chủ đạo/ Main color: ■ ■ ■



Cấu tạo đèn



Đặc điểm kỹ thuật/ Specifications

Công suất/ Power (from 20W to 40W)

Model	Quang hiệu Luminous Efficacy	Nhiệt độ màu Color Temperature	Quang thông Luminous Flux	Chỉ số màu CRI(%) Typical CRI(Ra)	Điện áp vào Input voltage	Kích thước L*W*H Size(mm)	Hệ số công suất Rate Power Factor	Nhiệt độ môi trường Operation Temperature
SLV19 -20w	>120Lm/W	3000k-7000k	2400 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D620*530	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SLV19 -30w	>120Lm/W	3000k-7000k	3600 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D620*530	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
SLV19 -40w	>120Lm/W	3000k-7000k	4800 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D620*530	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)

Thân đèn làm từ hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.
(Housing made of die-cast aluminum)

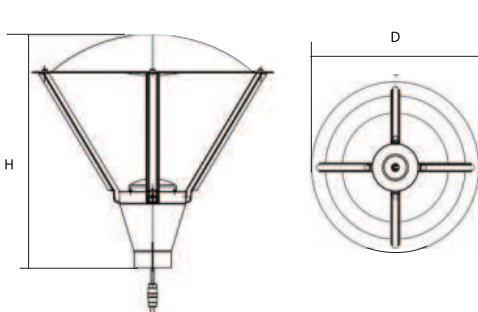
Đèn tích hợp bộ DIM 5 cấp công suất
(Diming schedule with 5 Steps)

SPD bảo vệ chống sét
(Sugre protection device -SPD)
Min:10KV - Max: 15KV

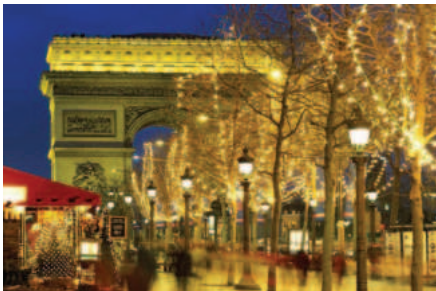
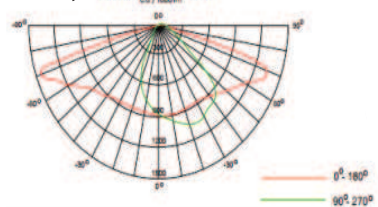
Tiêu chuẩn áp dụng:
(Standard compliance):
IEC 60598; IEC 62031; IEC 61347
ISO 9001:2015, TCVN 5828; 5829
IEC 62717, IEC 62722

Tuổi thọ:
(Life time)
>50.000 giờ @ta=30°C

Bản vẽ hình chiếu (Dimensions)



Quang trắc (Photometry)



Shanshan | Model - HL2

Phạm vi sử dụng

Chiếu sáng nhà xưởng, nhà thi đấu

Đặc điểm nổi bật

- Tiết kiệm năng lượng
- Thân thiện môi trường
- Ánh sáng ban ngày
- Tuổi thọ cao
- Độ kín khít bộ phận quang học, cấp cách điện: IP 66, class I.

Nguồn sáng/Light source: Citizen/ Lumileds

Applications

Lighting of factory, gymnasiums

Outstanding features

- Energy saving
- Environmentally friendly
- Daylight
- Long life
- IP 66, class I

Màu sắc chủ đạo/ Main color:

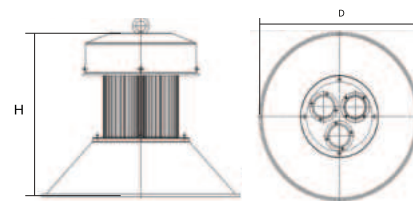


Shanshan
Model - HL2



Cấu tạo đèn

Bản vẽ hình chiếu (Dimensions)



Đặc điểm kỹ thuật/ Specifications

Công suất/ Power (from 100W to 200W)

Model	Quang hiệu Luminous Efficacy	Nhiệt độ màu Color Temperature	Quang thông Luminous Flux	Chỉ số màu CRI(%) Typical CRI(Ra)	Điện áp vào Input voltage	Kích thước L*W*H Size(mm)	Hệ số công suất Rate Power Factor	Nhiệt độ môi trường Operation Temperature
HL2 -100w	>120lm/W	3000k-7000k	12000 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D500*480	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
HL2-150w	>120lm/W	3000k-7000k	18000 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D500*480	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)
HL2-200w	>120lm/W	3000k-7000k	24000 Lm	>70	AC 100 -265V/ 50HZ	D500*480	>0,95	(- 25°C đến + 60°C)

Đèn âm đất - Âm nước

Phạm vi sử dụng

Chiếu sáng cảnh quan, nghệ thuật, công trình kiến trúc...

Đặc điểm nổi bật

- Tiết kiệm năng lượng
- Thân thiện môi trường
- Ánh sáng ban ngày
- Tuổi thọ cao
- Góc hiệu chỉnh đèn 180 độ
- Độ kín khít, cấp cách điện: IP 68, class II

Nguồn sáng/Light source: Citizen/ Lumileds

Applications

Landscapes, arts lighting...

Outstanding features

- Energy saving
- Environmentally friendly
- Daylight
- Long life
- The lamp correction angle is 180 degrees
- IP 68, class II

Màu sắc chủ đạo/ Main color:

Đặc điểm kỹ thuật/ Specifications

Chip led Bridgelux/ Lumileds	Nhiệt độ màu Color Temperature	Chỉ số màu CRI(%) Typical CRI(Ra)	Điện áp vào Input voltage
120Lm/w	3000k-7000k (đổi màu)	>70	DC 12 /24V AC 90 -295V
Độ kín khít Ingress Protection	Nhiệt độ môi trường Operation Temperature	Tuổi thọ Long life time	
IP 67/ IP 68	(- 25°C đến + 60°C)	>50. 000h	



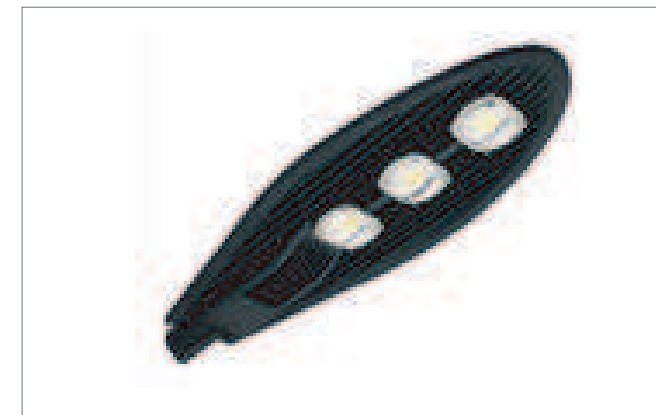
SW-9W

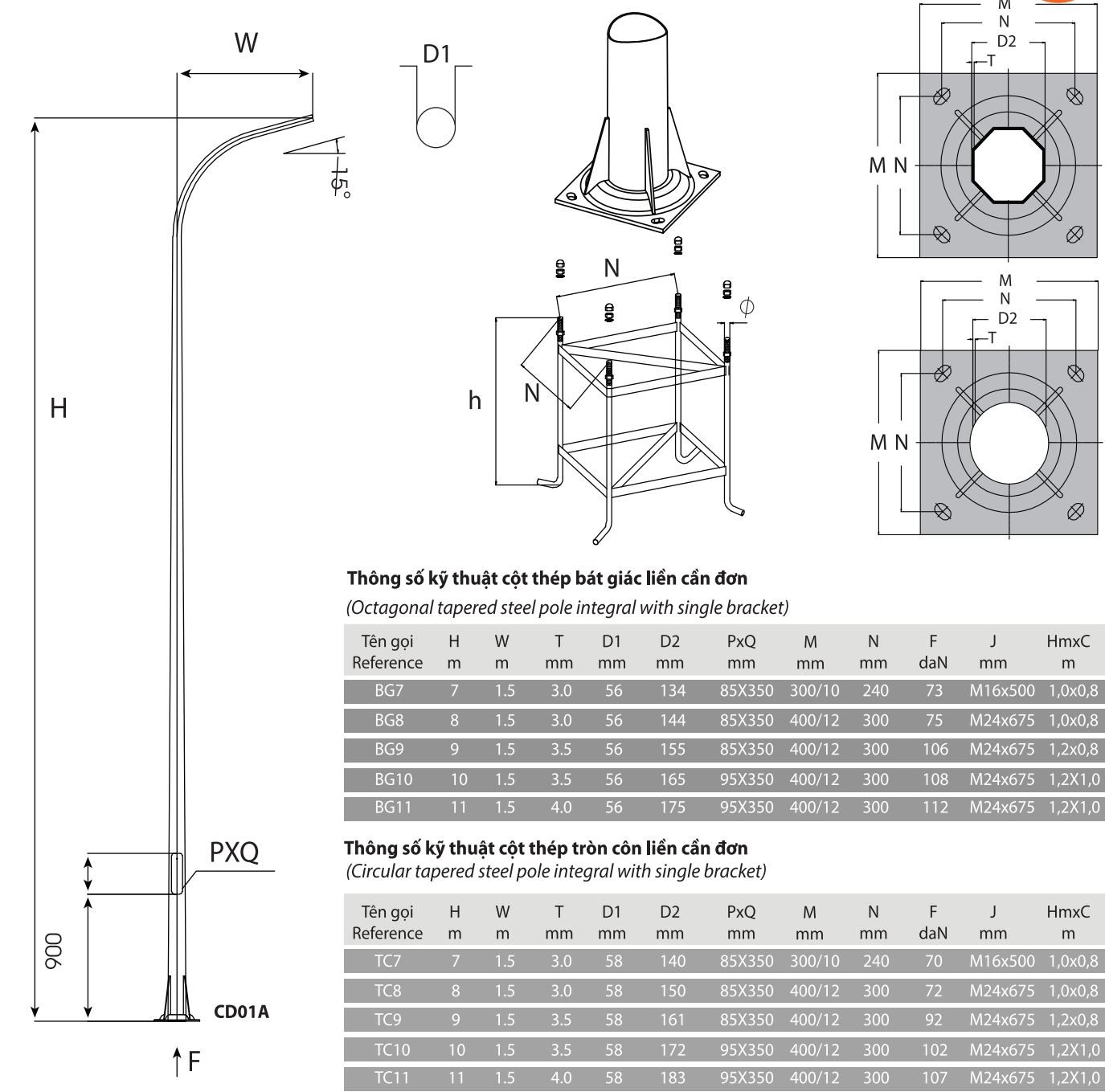


SU-12W



SU-15W





Thông số kỹ thuật cột thép bát giác liên cần đơn
(Octagonal tapered steel pole integral with single bracket)

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm	HmxC m
BG7	7	1.5	3.0	56	134	85X350	300/10	240	73	M16x500	1,0x0,8
BG8	8	1.5	3.0	56	144	85X350	400/12	300	75	M24x675	1,0x0,8
BG9	9	1.5	3.5	56	155	85X350	400/12	300	106	M24x675	1,2x0,8
BG10	10	1.5	3.5	56	165	95X350	400/12	300	108	M24x675	1,2X1,0
BG11	11	1.5	4.0	56	175	95X350	400/12	300	112	M24x675	1,2X1,0

Thông số kỹ thuật cột thép tròn côn liên cần đơn
(Circular tapered steel pole integral with single bracket)

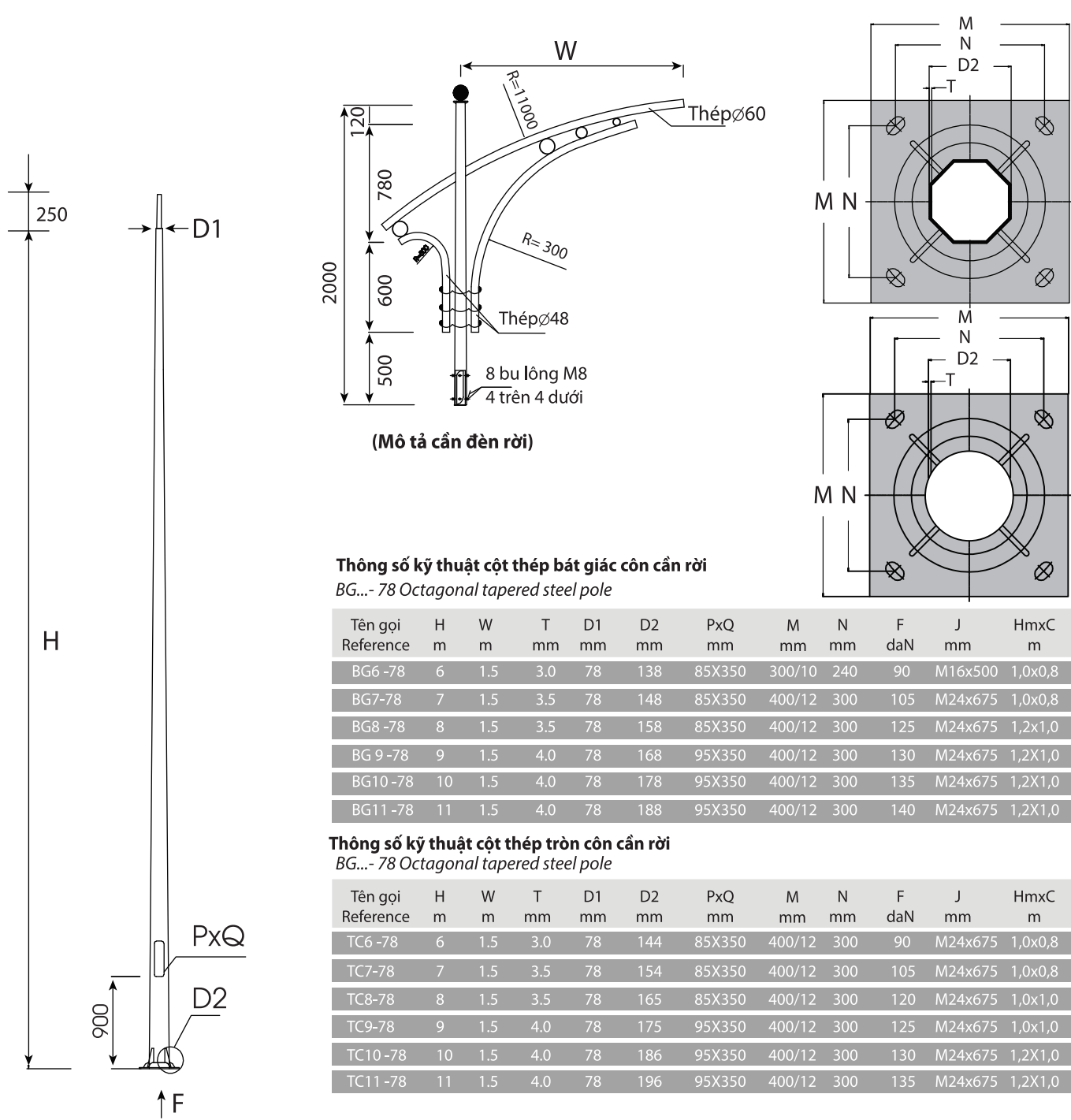
Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm	HmxC m
TC7	7	1.5	3.0	58	140	85X350	300/10	240	70	M16x500	1,0x0,8
TC8	8	1.5	3.0	58	150	85X350	400/12	300	72	M24x675	1,0x0,8
TC9	9	1.5	3.5	58	161	85X350	400/12	300	92	M24x675	1,2x0,8
TC10	10	1.5	3.5	58	172	95X350	400/12	300	102	M24x675	1,2X1,0
TC11	11	1.5	4.0	58	183	95X350	400/12	300	107	M24x675	1,2X1,0

CHÚ THÍCH

- H:** Chiều cao cột
- W:** Độ vươn cần
- T:** Độ dày tôn
- D1:** Đường kính ngọn
- D2:** Đường kính gốc
- PxQ:** Kích thước cửa cột
- M:** Kích thước bích đế
- N:** KT khung móng
- F:** Lực ngang đầu cột
- HmxC:** KT Khối bê tông móng
- J:** Bu lông móng cột



Máy chấn cột đèn 12m



Thông số kỹ thuật cột thép bát giác côn cần rời
BG...- 78 Octagonal tapered steel pole

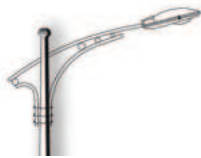
Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm	HmxC m
BG6 -78	6	1.5	3.0	78	138	85X350	300/10	240	90	M16x500	1,0x0,8
BG7-78	7	1.5	3.5	78	148	85X350	400/12	300	105	M24x675	1,0x0,8
BG8 -78	8	1.5	3.5	78	158	85X350	400/12	300	125	M24x675	1,2x1,0
BG 9 -78	9	1.5	4.0	78	168	95X350	400/12	300	130	M24x675	1,2X1,0
BG10 -78	10	1.5	4.0	78	178	95X350	400/12	300	135	M24x675	1,2X1,0
BG11 -78	11	1.5	4.0	78	188	95X350	400/12	300	140	M24x675	1,2X1,0

Thông số kỹ thuật cột thép tròn côn cần rời
BG...- 78 Octagonal tapered steel pole

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm	HmxC m
TC6 -78	6	1.5	3.0	78	144	85X350	400/12	300	90	M24x675	1,0x0,8
TC7-78	7	1.5	3.5	78	154	85X350	400/12	300	105	M24x675	1,0x0,8
TC8-78	8	1.5	3.5	78	165	85X350	400/12	300	120	M24x675	1,0x1,0
TC9-78	9	1.5	4.0	78	175	95X350	400/12	300	125	M24x675	1,0x1,0
TC10 -78	10	1.5	4.0	78	186	95X350	400/12	300	130	M24x675	1,2X1,0
TC11 -78	11	1.5	4.0	78	196	95X350	400/12	300	135	M24x675	1,2X1,0



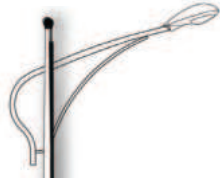
Máy cắt tôn thủy lực 10mm x10m



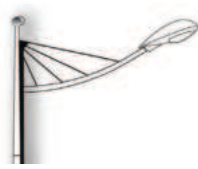
CD02



CD03



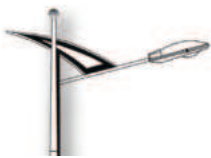
CD04



CD05



Máy hàn tự động



CD06



CD07



CD08



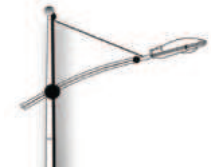
CD09



CD10



CD11



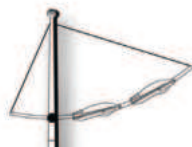
CD12



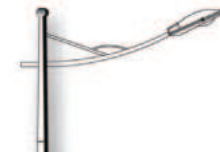
CD13



CD14



CD15



CD16



CD017



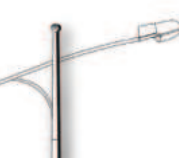
CD18



CD19



CD20



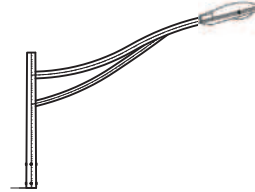
CD21



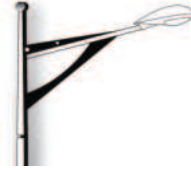
CD22



CD23



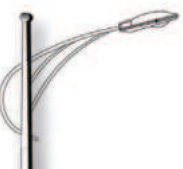
CD24



CD25



CD26



CD27



CD28



CD29



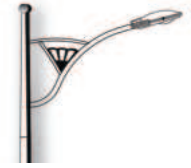
CD30



CD31



CD32



CD33



CD34



CD35



CD36



CD37



CD38



CD39



CD40



CD41



CD42



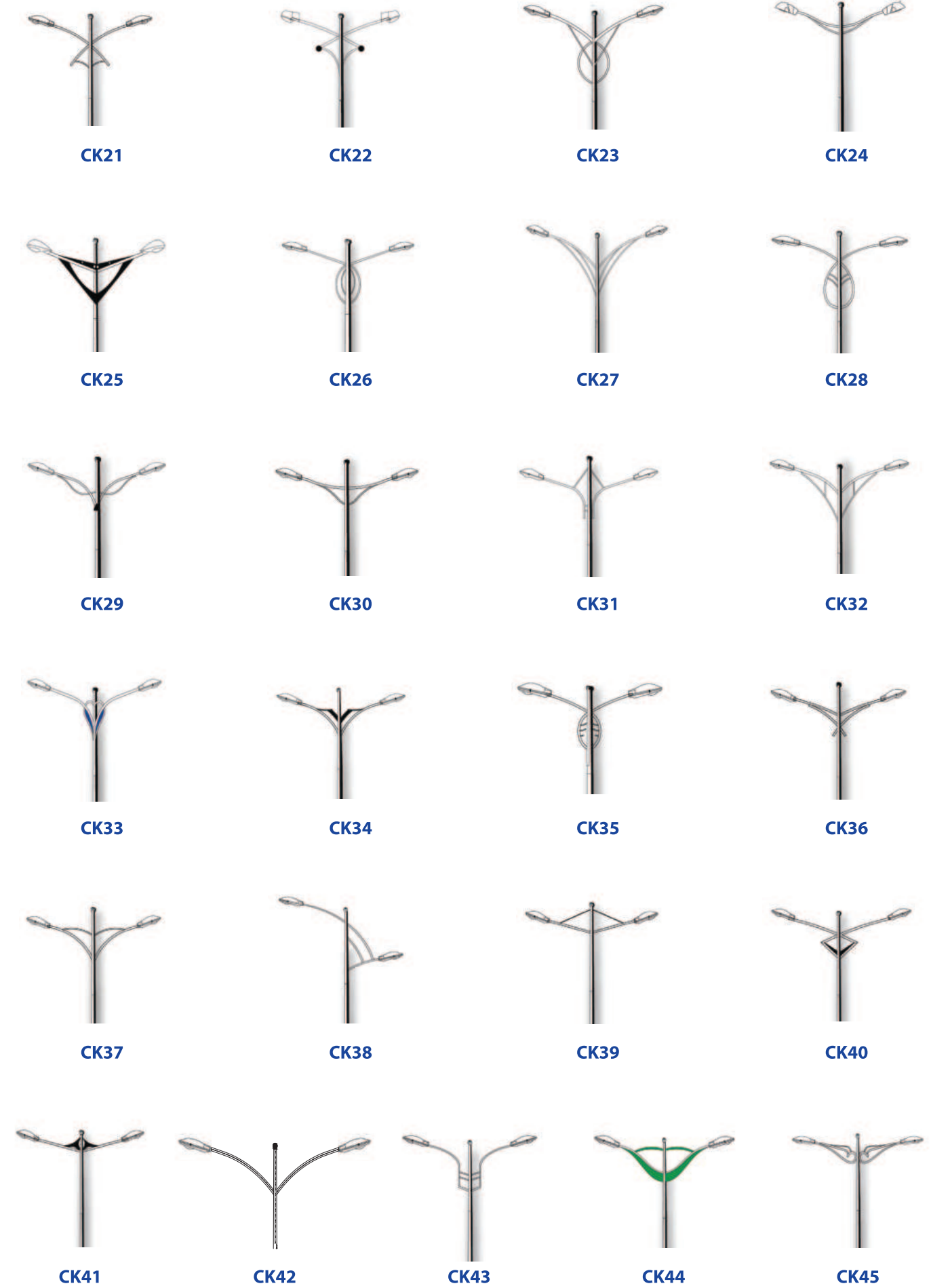
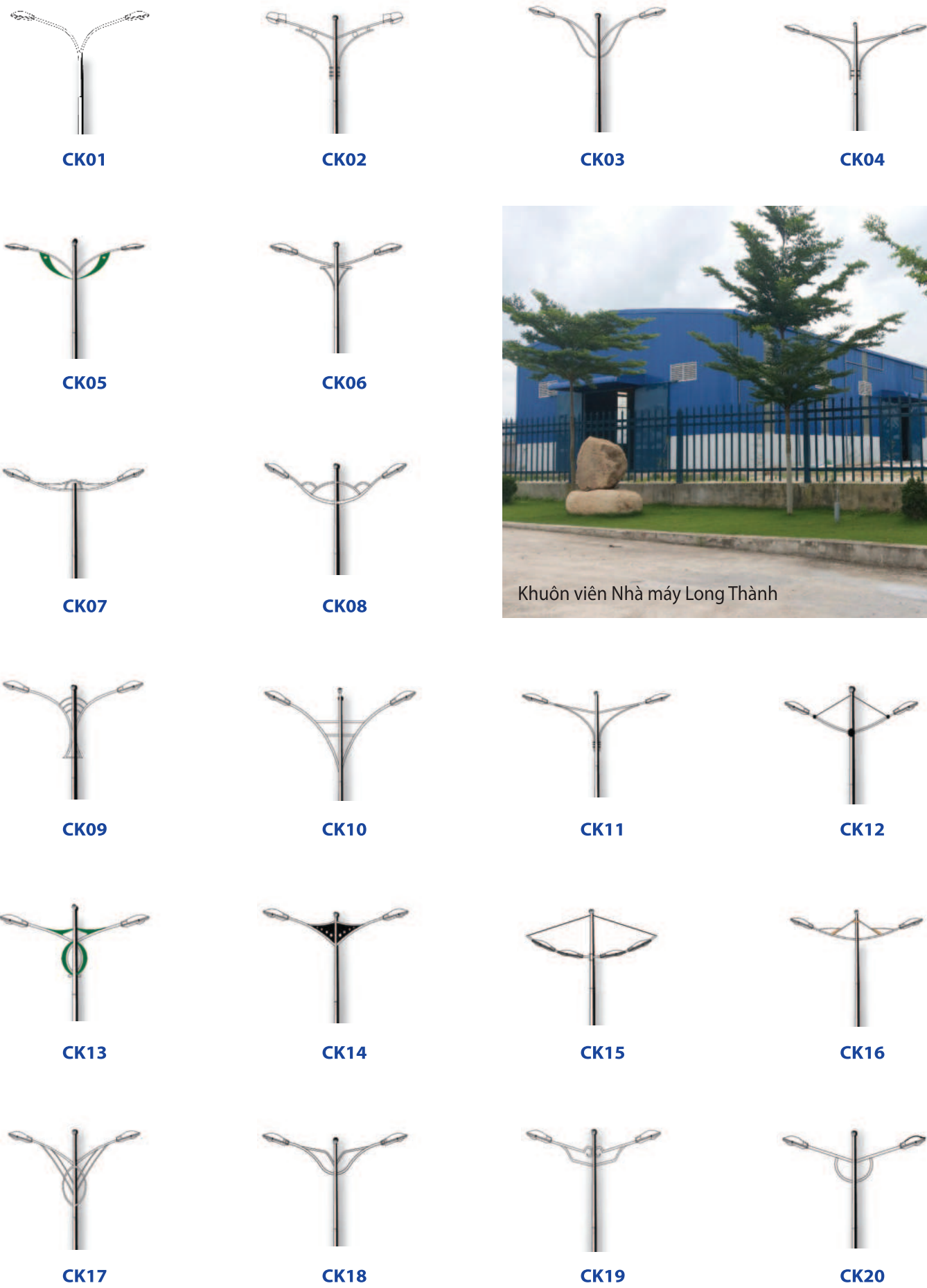
CD43

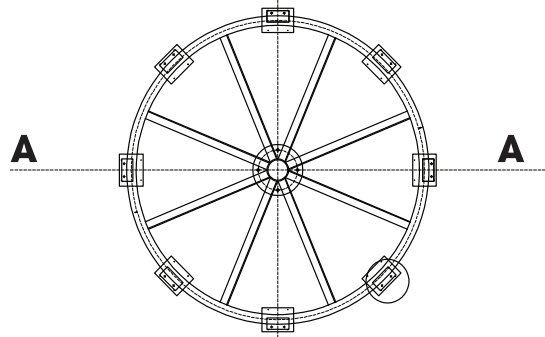
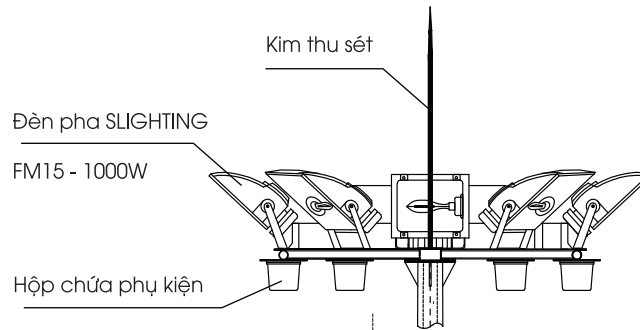


CD44



CD45





LỌNG BẮT ĐÈN

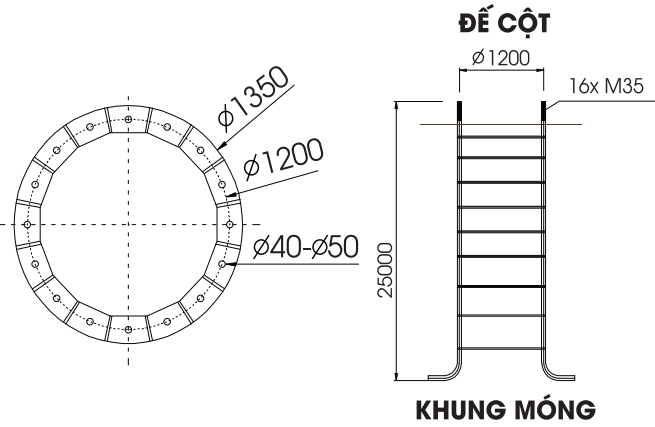
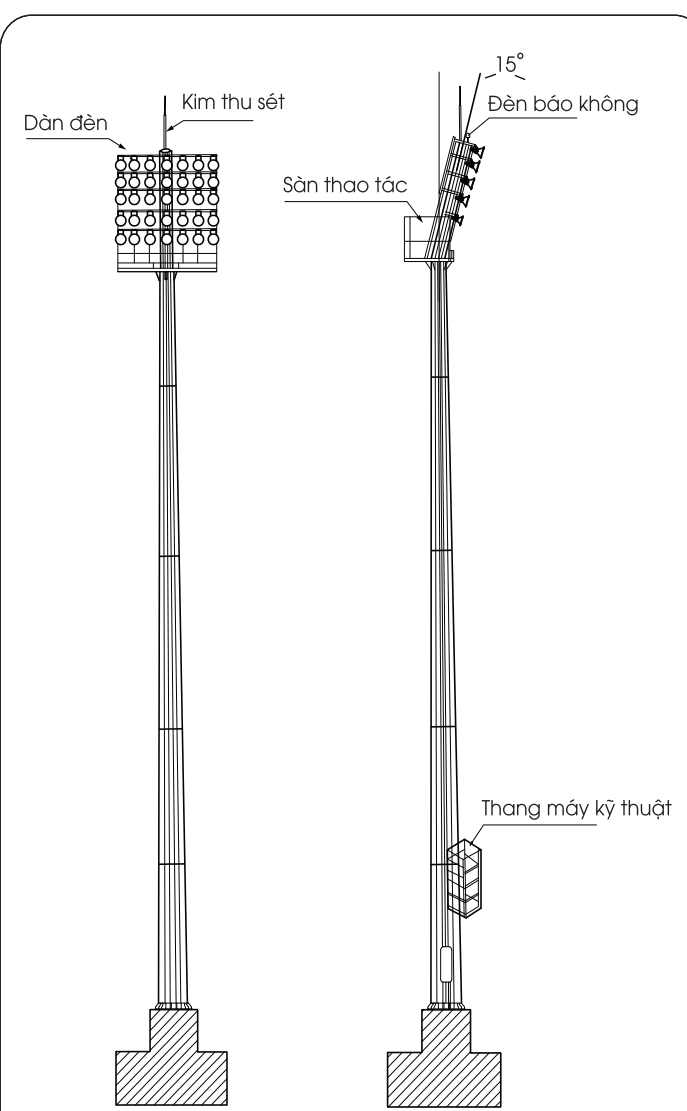
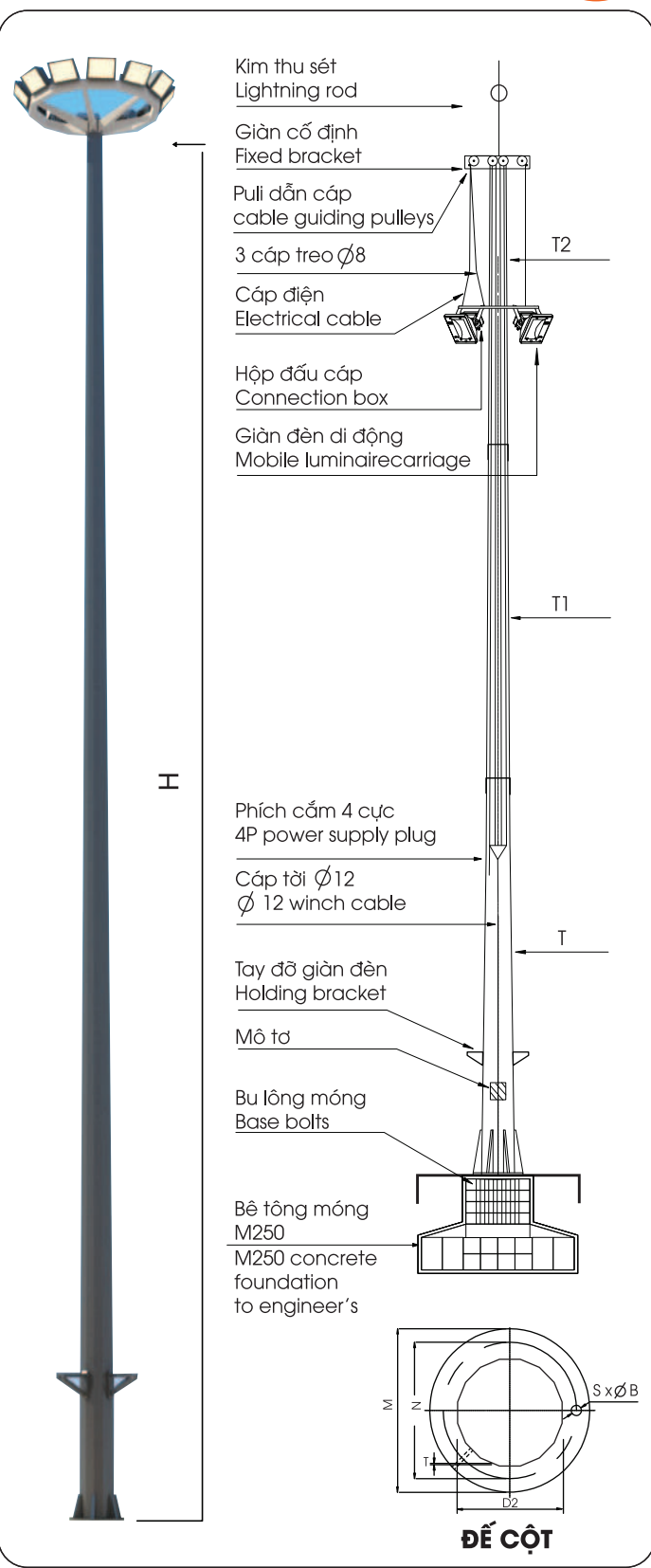
PHẠM VI SỬ DỤNG

Application
Sử dụng cho chiếu sáng bãi đỗ xe, sân bay, bến cảng, sân ga, quảng trường, cầu vượt, khu vực trạm thu phí, sân vận động...
For lighting of parking-lots, airports, harbours, rail yards, squares, highway interchanges, toll-house areas, stadiums...

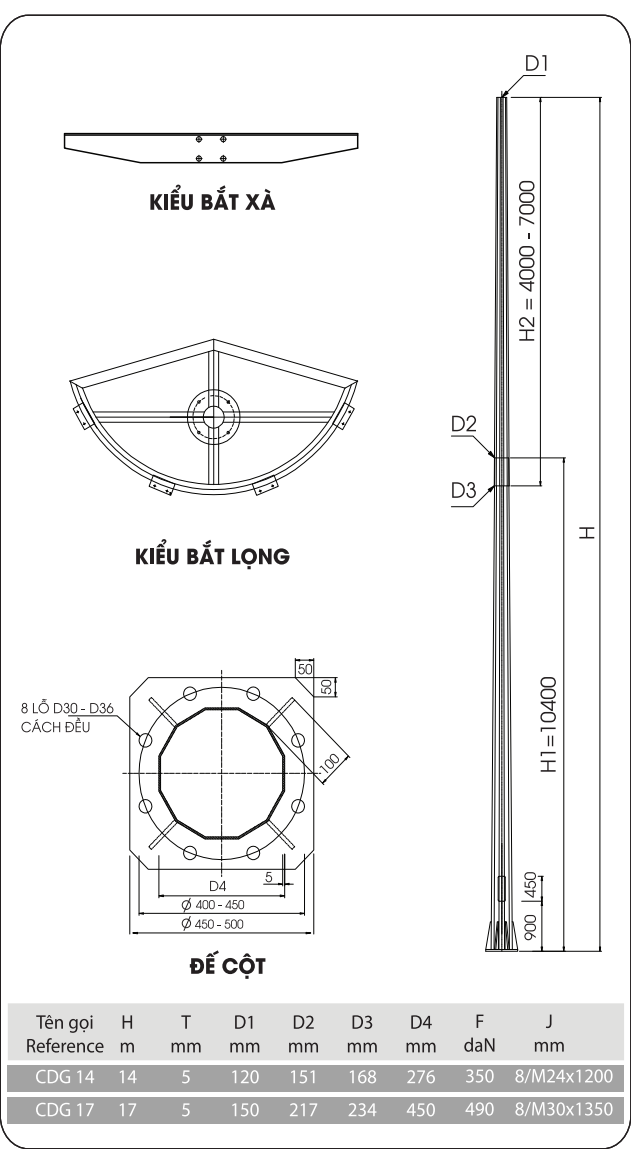
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

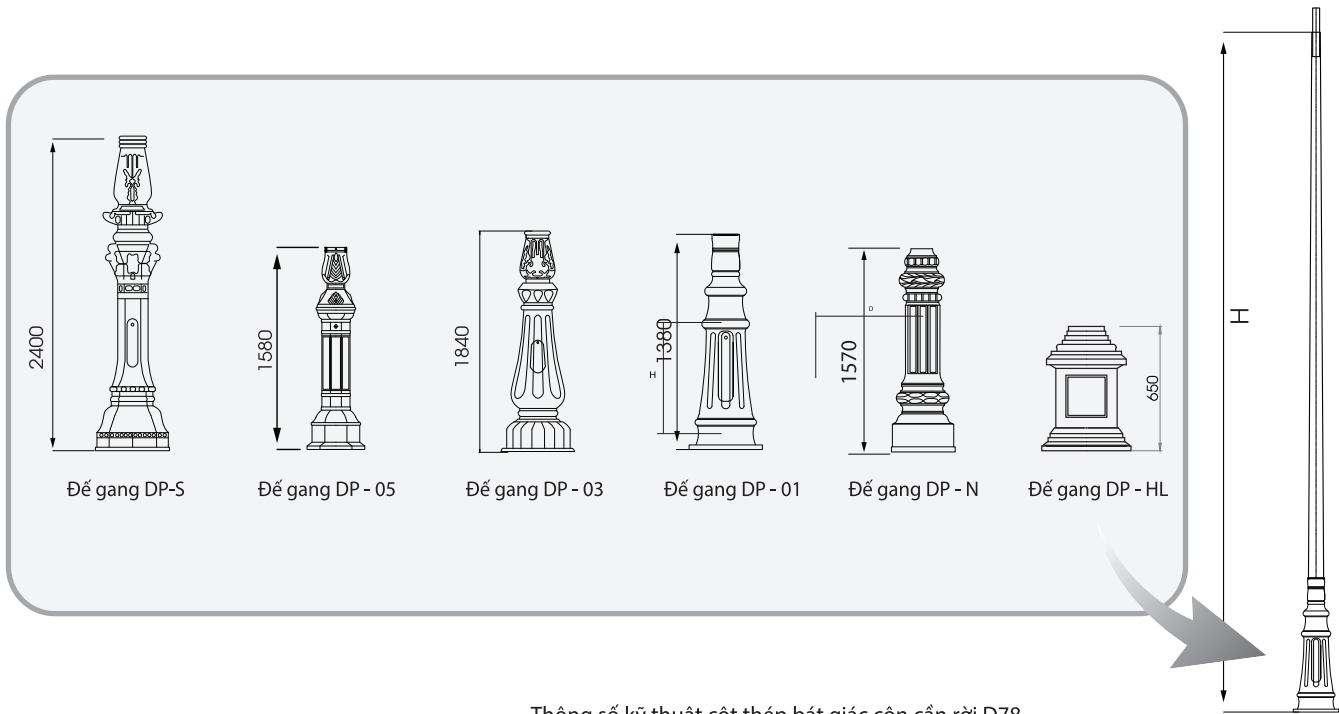
Speciation
Khối lượng nâng/ Lifting weight: 400Kg
Vận tốc nâng/ Lifting velocity: 4- 8 m/ ph
Nguồn cấp/ Power supply: 380/ 220V - 50 Hz

Tên gọi Reference	H m	T mm	D1 mm	D2 mm	F daN	Win speed	M mm	N mm	S x ØB mm	J mm
CDG 25A	25	6	260	585	1000	<45 m/s	950	800	18 x 36	18 / M30 x 1750
CDG 25B	25	8	260	583	1300	<52 m/s	950	800	20 x 42	18 / M30 x 1750
CDG 30A	30	6	260	685	1200	<45 m/s	1050	900	18 x 36	20 / M36x 1750
CDG 30A	30	8	260	683	1550	<52 m/s	1050	900	20 x 42	20 / M36x 1750



Tên gọi Reference	H m	T mm	D1 mm	D2 mm	F daN	Win speed	M mm	N mm	J mm
CDG 38	38	14	1050	400	2550	<70 m/s	1350	1200	16 / M35 x 2500





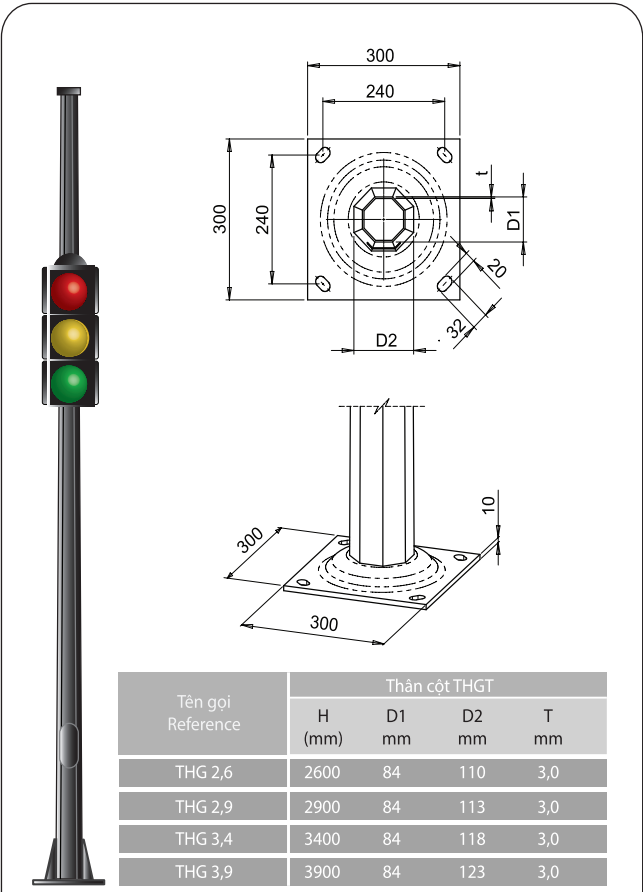
Thông số kỹ thuật cột thép bát giác còn cần rời D78

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm
BG8-78	8	1.5	3.5	78	158	85X350	400/12	300	125	M24x675
BG9-78	9	1.5	4.0	78	168	95X350	400/12	300	130	M24x675
BG10-78	10	1.5	4.0	78	178	95X350	400/12	300	135	M24x675
BG11-78	11	1.5	4.0	78	188	95X350	400/12	300	140	M24x675

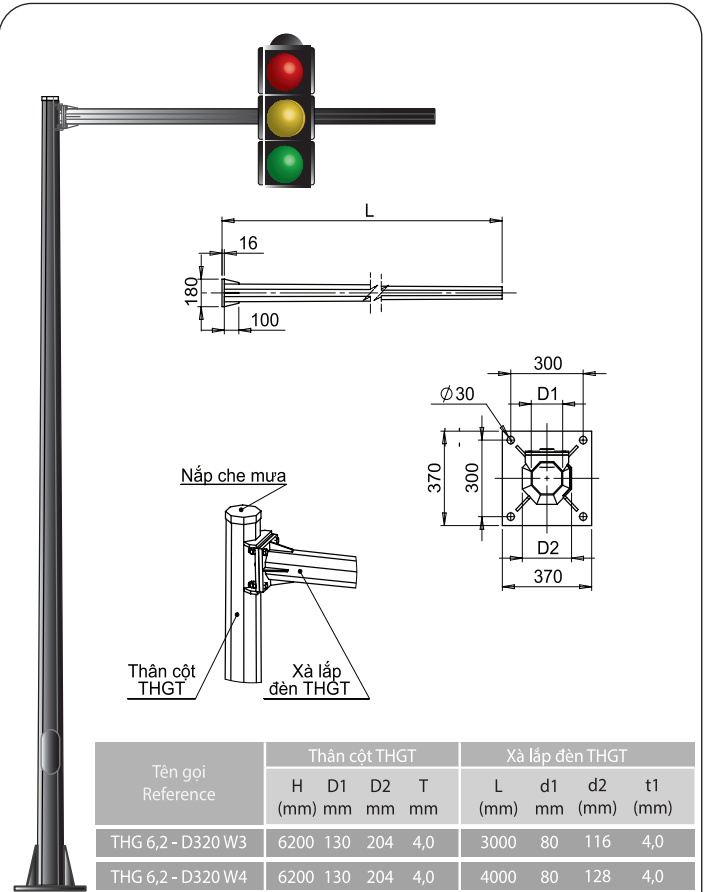
- Ghép cột**
- Chọn đế gang
 - Chọn cần đơn (CD...)
 - Chọn cần kép (CK...)
 - Chọn đèn

Thông số kỹ thuật cột thép tròn còn cần rời D78

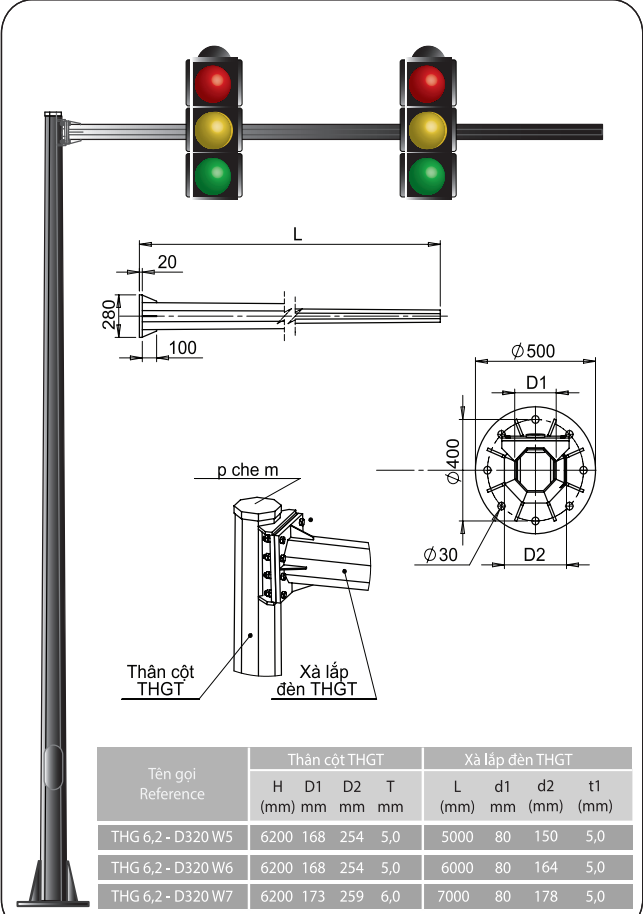
Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm
TC8-78	8	1.5	3.5	78	165	85X350	400/12	300	120	M24x675
TC9-78	9	1.5	4.0	78	175	95X350	400/12	300	125	M24x675
TC10-78	10	1.5	4.0	78	186	95X350	400/12	300	130	M24x675
TC11-78	11	1.5	4.0	78	196	95X350	400/12	300	135	M24x675



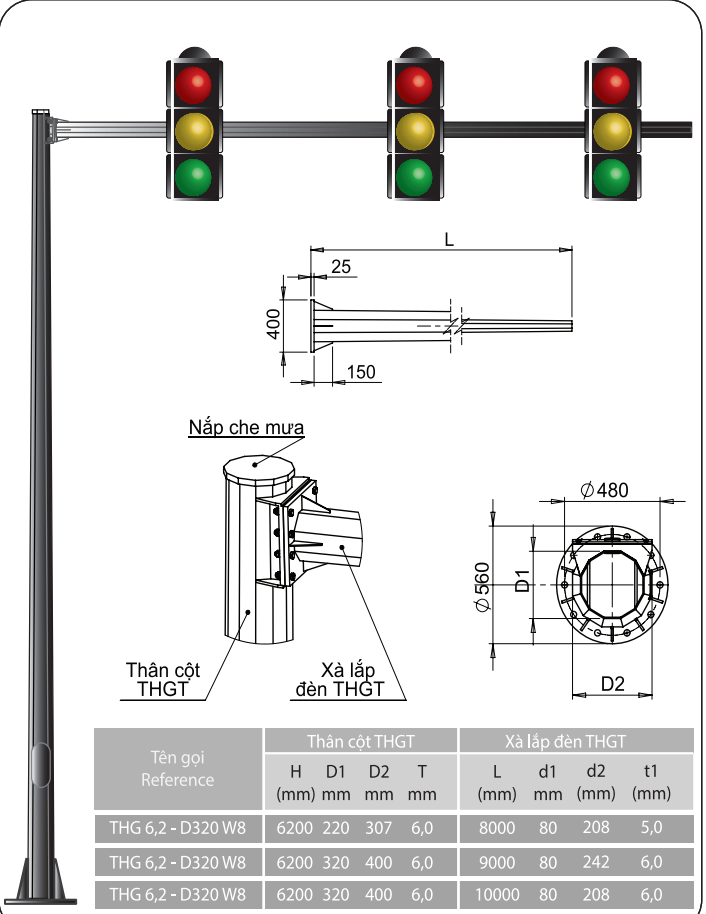
Tên gọi Reference	Thân cột THGT			
	H (mm)	D1 mm	D2 mm	T mm
THG 2,6	2600	84	110	3,0
THG 2,9	2900	84	113	3,0
THG 3,4	3400	84	118	3,0
THG 3,9	3900	84	123	3,0



Tên gọi Reference	Thân cột THGT				Xà lắp đèn THGT			
	H (mm)	D1 mm	D2 mm	T mm	L (mm)	d1 mm	d2 (mm)	t1 (mm)
THG 6,2 - D320 W3	6200	130	204	4,0	3000	80	116	4,0
THG 6,2 - D320 W4	6200	130	204	4,0	4000	80	128	4,0



Tên gọi Reference	Thân cột THGT				Xà lắp đèn THGT			
	H (mm)	D1 mm	D2 mm	T mm	L (mm)	d1 mm	d2 (mm)	t1 (mm)
THG 6,2 - D320 W5	6200	168	254	5,0	5000	80	150	5,0
THG 6,2 - D320 W6	6200	168	254	5,0	6000	80	164	5,0
THG 6,2 - D320 W7	6200	173	259	6,0	7000	80	178	5,0



Tên gọi Reference	Thân cột THGT				Xà lắp đèn THGT			
	H (mm)	D1 mm	D2 mm	T mm	L (mm)	d1 mm	d2 (mm)	t1 (mm)
THG 6,2 - D320 W8	6200	220	307	6,0	8000	80	208	5,0
THG 6,2 - D320 W8	6200	320	400	6,0	9000	80	242	6,0
THG 6,2 - D320 W8	6200	320	400	6,0	10000	80	208	6,0